

PHÁT TRIỂN KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN



TIẾP CẬN CÁC GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG LẤN ÁT VÀ NÂNG CAO TÁC ĐỘNG HỖ TRỢ

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HOÀI & ThS. HUỖNH THANH ĐIỀN*

Khu vực kinh tế tư nhân với đại diện chủ yếu là các doanh nghiệp ngoài nhà nước ở VN phát triển năng động về quy mô theo chiều rộng và tạo việc làm, nhưng lại hoạt động chủ yếu vào các ngành thâm dụng lao động với giá trị gia tăng thấp, quy mô nhỏ và mức độ tinh thông doanh nghiệp còn thấp (trình độ doanh nhân, minh bạch thông tin, khả năng quản trị). Với hiện trạng này, khu vực kinh tế tư nhân có nhiều trở ngại khi chúng ta kỳ vọng khu vực này thành động lực để phát triển kinh tế VN. Nguyên nhân chủ yếu là do có nhiều ưu tiên cho khu vực kinh tế nhà nước và nước ngoài đã gây ra các tác động lấn át khu vực kinh tế tư nhân phát triển chậm hơn mong muốn nếu tiếp cận theo các khía cạnh tự nhiên-lịch sử, chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, việc hình thành các cụm (ngành và khu vực), và thể chế. Để kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng trong phát triển kinh tế, cần phải xác định tầm quan trọng của khu vực kinh tế nhà nước là tăng cường hiệu quả đầu tư công nhằm tạo ra các tác động hỗ trợ cho khu vực kinh tế tư nhân, tiến tới giảm dần tác động lấn át của khu vực nhà nước đối với khu vực kinh tế tư nhân.

1. Giới thiệu

Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế (Văn kiện đại hội Đảng lần thứ XI). Bảng 1 cho thấy khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đã và đang phát triển khá nhanh về quy mô thông qua các chỉ tiêu lao động, số doanh nghiệp, doanh thu, vốn đầu tư, nhưng các chỉ tiêu về lợi nhuận trước thuế và đóng góp cho ngân sách nhà nước năm 2008 lại có tỷ trọng thấp, chỉ với 16,6% và 30,8%. Thực tế là

trong giai đoạn 10 năm gần đây, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chủ yếu phát triển nhanh về chiều rộng, giải quyết được nhiều việc làm vì đa số là các doanh nghiệp này ít thâm dụng vốn. Tuy nhiên, kết quả sản xuất kinh doanh của khu vực này cũng cho thấy, hầu hết các doanh nghiệp ngoài nhà nước là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Do vậy, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có thể sẽ gặp nhiều khó khăn khi được kỳ vọng trở thành động lực cho sự phát triển nền kinh tế.

KINH TẾ TƯ NHÂN & CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Bảng 1. Cơ cấu các chỉ tiêu thể hiện quy mô của các loại hình doanh nghiệp năm 2000 và 2008

Các chỉ tiêu	Lao động		Doanh nghiệp		Doanh thu		Vốn đầu tư		Giá trị tài sản	
	2000	2008	2000	2008	2000	2008	2000	2008	2000	2008
Doanh nghiệp nhà nước	59%	24%	14%	2%	55%	31%	67%	47%	56%	48%
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	29%	53%	83%	95%	25%	47%	10%	35%	8%	31%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12%	23%	4%	3%	20%	21%	23%	18%	36%	21%

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu Tổng cục Thống kê, giai đoạn 2000 - 2008

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích những nguyên nhân đã và đang gây khó khăn của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước so với tiềm năng vốn có của nó. Trước hết, các lý thuyết liên quan cần được lược khảo để xác định các yếu tố tác động đến sự phát triển của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Kế đến là thu thập các số liệu về các yếu tố này để phân tích và từ đó gợi ý các giải pháp để thúc đẩy sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân với kỳ vọng trong tương lai sẽ trở thành động lực quan trọng đóng góp cho sự phát triển kinh tế VN.

2. Các yếu tố tác động đến sự phát triển khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước

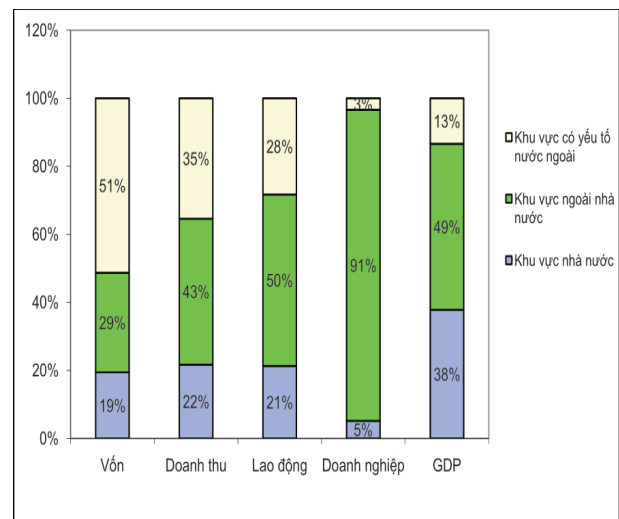
Các yếu tố tác động đến hoạt động của doanh nghiệp thuộc khu vực ngoài nhà nước cũng giống khu vực doanh nghiệp khác của một quốc gia được Porter (1990), và lý thuyết về các nhân tố lấn át phát triển đầu tư tư nhân của Hausmann-Rodrik-Velascoe (Todaro, 2009) đề xuất. Cả hai mô hình lý thuyết giải thích các nhân tố phát triển/lấn át đầu tư tư nhân bao gồm ba khía cạnh chủ yếu: lợi thế tự nhiên, các yếu tố vi mô và vĩ mô. Các yếu tố thuộc về lợi thế tự nhiên-lịch sử bao gồm việc thừa hưởng tài nguyên hoặc vị trí địa lý hay tinh thần doanh nghiệp tích lũy lâu đời. Các yếu tố vĩ mô bao gồm những điều kiện để tạo lập cho môi trường đầu tư tốt hơn nhằm nâng cao năng suất lao động như chính sách tài khóa, tiền tệ, và thể chế. Các yếu tố thuộc về vi mô như các điều kiện đầu vào (cơ sở hạ tầng, thông tin liên lạc, hạ tầng tài chính, hạ tầng nhân lực, hạ tầng hành chính, khả năng cạnh tranh doanh nghiệp), trình độ phát triển các cụm (sự tồn tại và mức độ năng động của các cụm ngành), và mức độ phản hồi thông tin của doanh nghiệp. Yếu tố lấn át (crowding out), theo Mankiw (2009) xuất phát từ việc đầu tư quá nhiều cho khu vực nhà nước nhưng các đầu tư này chậm phát huy hiệu quả và làm khan hiếm

nguồn vốn cho khu vực tư nhân, và theo Economist's view (2008) thì nếu đầu tư nhà nước phát huy hiệu quả thì có khả năng làm giảm chi phí giao dịch xã hội và từ đó tạo ra tác động hỗ trợ (crowding in) và có tác động tích cực là hỗ trợ tăng đầu tư khu vực tư nhân.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu về các yếu tố phân tích được thu thập từ Tổng cục Thống kê, WB, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2008 và 2009, Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI) và chỉ số năng lực cạnh tranh hiện tại (CCI) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF). Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để đánh giá khu vực doanh nghiệp trên các phía cạnh và phương pháp so sánh được sử dụng để đánh giá tác động lấn át của khu vực nhà nước và nước ngoài đến khu vực ngoài nhà nước.

4. Hiện trạng hoạt động khu vực ngoài nhà nước



Hình 1. Tỷ trọng vốn, doanh thu, lao động, số doanh nghiệp và GDP của doanh nghiệp theo sở hữu (giai đoạn 2000-2007)

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ Tổng cục Thống kê (2000-2007)

Hình 1 cho thấy khu vực kinh tế ngoài nhà nước là khu vực năng động, chiếm tỉ trọng lớn về doanh thu, số lượng doanh nghiệp và giải quyết đến 50% lao động trong khu vực doanh nghiệp. Tuy nhiên, lượng vốn cung ứng cho khu vực này thì chưa tương xứng, chỉ chiếm 29% tổng vốn khu vực doanh nghiệp, thay vào đó doanh nghiệp nhà nước vẫn giữ vốn đầu tư lớn nhất trong nền kinh tế. Điều này có nghĩa là vốn đầu tư cho khu vực ngoài nhà nước tạo ra nhiều thu nhập, việc làm và doanh thu hơn khu vực nhà nước.

Khu vực ngoài nhà nước cũng vượt trội hơn khu vực nhà nước trong sản xuất công nghiệp: Vào năm 1995 tỷ trọng giá trị công nghiệp (theo giá thực tế) của khu vực ngoài nhà nước chỉ bằng một nửa khu vực nhà nước, nhưng đến năm 2009 tỷ trọng này của khu vực ngoài nhà nước cao hơn 2 lần so với khu vực nhà nước (Tổng cục Thống kê, 1995-2009). Điều này cho thấy, khu vực ngoài nhà nước có thể là động lực cho quá trình công nghiệp hóa trong tương lai của nền kinh tế nếu như những yếu tố tác động lấn át được giảm thiểu và yếu tố hỗ trợ từ đầu tư nhà nước được phát huy tốt.

Mặt khác, theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2009) mà nhóm nghiên cứu tính toán được thì cơ cấu đầu tư giữa ba khu vực nhà nước, ngoài nhà nước và nước ngoài là rất khác nhau. Khu vực ngoài nhà nước chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực mang tính ngắn hạn và dịch vụ nhiều hơn, ví dụ như bán lẻ, nhà hàng, khách sạn, bất động sản... Doanh nghiệp nhà nước thì tập trung vào những ngành thâm dụng vốn như giao thông và hạ tầng tiện ích. Doanh nghiệp FDI tập trung đầu tư vào những ngành chế tác thay thế nhập khẩu, sau đó chuyển sang ngành công nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu và gần đây là chuyển mạnh sang bất động sản.

Ngoài ra, khả năng phát triển theo chiều sâu về tiếp cận và công bố thông tin của các doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước còn thấp, thể hiện qua hai phía cạnh trình độ học vấn và quản trị công ty. Thứ nhất, trình độ học vấn và đào tạo của chủ doanh nghiệp còn thấp: Số lượng doanh nhân có bằng đại học chỉ 0,18%, có trình độ học vấn cấp 3 và hoặc thấp hơn chiếm 4,36% (Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê, 2007); 41,88% doanh nhân chưa bao giờ qua bất kỳ khóa đào tạo nào về kinh doanh và 24,61% doanh nhân không nói được ngoại ngữ (Porter và Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, 2010). Thứ hai là quản trị công ty

và tính minh bạch còn yếu: Đa số các doanh nghiệp ngoài nhà nước sử dụng những nhà quản lý cấp cao là những người trong họ hàng để có được sự tin tưởng trong điều hành và quản trị; việc công bố thông tin của các công ty cổ phần đại chúng vẫn là nỗi lo của các nhà đầu tư, Viện Nghiên cứu Chính sách Công nghiệp (Hàn Quốc) về năng lực cạnh tranh quốc gia 2008-2009 cho thấy VN đứng sau tất cả các nước trong khu vực về chỉ số phát triển công ty (Porter và Viện Kinh tế Quản lý Trung ương, 2010).

5. Các yếu tố lấn át sự phát triển kinh tế khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước

5.1 Yếu tố lịch sử

Nguồn gốc phát triển kinh tế của một quốc gia xuất phát từ bối cảnh lịch sử. Kinh tế thị trường và khu vực doanh nghiệp tư nhân của VN mới được manh nha vào nửa đầu thập niên 80 của thế kỷ 20, đến nay chỉ khoảng 25 năm. Chúng được hình thành từ khi nền kinh tế chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, và vì vậy khi các doanh nghiệp nhà nước vẫn còn giữ vai trò chủ đạo trong quá trình chuyển đổi thì khu vực kinh tế ngoài nhà nước chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực dịch vụ, sản xuất nhỏ trong các thị trường ngách. Thêm vào đó, yếu tố thể chế trong thời gian dài còn xem nhẹ thành phần kinh tế tư nhân nên hành lang pháp lý cho hoạt động chưa được ban hành đầy đủ và quản lý thiếu chặt chẽ, chỉ từ sau mốc đổi mới năm 1986 mới là thời điểm chính thức nền kinh tế thừa nhận khu vực phi chính thức bao gồm các doanh nghiệp qui mô nhỏ và bây giờ là kinh tế tư nhân và mãi đến năm 1999 Luật doanh nghiệp mới ra đời và có hiệu lực từ ngày 1/1/2000 tạo hành lang pháp lý cho kinh tế tư nhân hoạt động (Phạm Minh Chính & Vương Quân Hoàng, 2009).

5.2 Điều kiện tự nhiên

VN có vị trí nằm ở trung tâm của châu Á (là cầu nối giữa Trung Quốc với các nước ASEAN) với bờ biển dài (phía Đông và Nam của VN giáp biển Đông với bờ biển dài 3.260 km) là một ưu thế để phát triển ngành du lịch, tàu biển và kinh tế biển, dịch vụ cảng biển. Tuy nhiên, trong các lĩnh vực này doanh nghiệp nhà nước chi phối phần lớn do được Chính phủ hỗ trợ đầu tư vốn, các doanh nghiệp ngoài nhà nước không khai thác được lợi thế quốc gia này mà chỉ tham gia khâu trung gian như tổ chức tour du lịch, đánh bắt gần bờ, vận chuyển hàng hóa từ cảng biển về đơn vị sản xuất.

Mặt khác, bờ biển dài cũng là lợi thế cho nông nghiệp nhưng cũng có nguy cơ chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu như tại hội nghị về khí hậu Copenhagen (2009) nhận định, nguy cơ này ảnh hưởng trước hết đối với các hộ sản xuất nông nghiệp thuộc khu vực ngoài nhà nước.

Trong ba thập kỷ qua, tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên với sự tham gia khai thác chủ yếu thuộc về khu vực nhà nước. Khu vực ngoài nhà nước ít tham gia vào lĩnh vực khai thác tài nguyên hay nói cách khác khu vực này không được hưởng lợi thế từ tài nguyên quốc gia do sự tác động lấn át từ khu vực nhà nước và nước ngoài xuất phát từ yếu tố thể chế cũng được coi là đã có nhiều thiên lệch về tiếp cận nguồn tài nguyên, và một lý do nữa là để tiếp cận các yếu tố nguồn lực tự nhiên thì ngoài độc quyền tự nhiên mà Chính phủ chỉ ưu tiên cho khu vực nhà nước thì cho dù khu vực ngoài nhà nước muốn tham gia cũng cần phải có một khối lượng lớn về vốn, mà vốn từ tiết kiệm và tiếp cận từ ngân hàng hoặc thị trường chứng khoán cũng rất hạn chế đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ.

5.3. Lấn át từ các chính sách vĩ mô

5.3.1 Chính sách tài khóa

Thứ nhất, về các khoản thu ngân sách: Theo nguồn dữ liệu từ Economist Intelligence Unit thì VN được xem là những nước có tỷ lệ thu ngân sách cao, trung bình giai đoạn 2004 – 2007 là 27% GDP (trong khi đó Trung Quốc là 2,7% GDP, Malaysia là 2,9% GDP, Phillipines là 5,8% GDP). Ba phần tư các khoản thu này đến từ bốn nhóm, lớn nhất là thu thuế giá trị gia tăng (25%), kế đến là dầu thô (20%), thuế thu nhập doanh nghiệp (15%), và thuế từ ngoại thương (15%). Như vậy có thể thấy đóng góp của khu vực doanh nghiệp cho thu ngân sách chỉ chiếm tỷ lệ thấp là 15%, trong khi đó khu vực ngoài nhà nước chỉ chiếm 30% trong khoản đóng góp từ khu vực doanh nghiệp cho Nhà nước. Nghĩa là đóng góp của khu vực doanh nghiệp vào ngân sách là thấp, trong đó khu vực ngoài nhà nước có đóng góp thấp nhất. Như vậy, phát triển khu vực doanh nghiệp ngoài nước thì thực chất kỳ vọng ngắn hạn và dài hạn chủ yếu là việc giải quyết việc làm cho nền kinh tế, còn việc đóng góp vào ngân sách thì chủ yếu vẫn phải phát huy hiệu quả của tất cả các thành phần kinh tế.

Thứ hai, về các khoản chi ngân sách: Cơ cấu chi tiêu của Chính phủ bao gồm hai khoản chính là chi đầu tư phát triển (27,48%) và chi sự nghiệp

phát triển kinh tế xã hội (52,26%). Trong chi đầu tư phát triển thì chi đầu tư vốn chiếm đến 91%, và hầu hết các chi đầu tư vốn này lại chủ yếu tập trung cho khu vực doanh nghiệp nhà nước qua quá trình tăng vốn hàng năm (Tổng cục Thống kê, 2008). Nghĩa là khu vực kinh tế nhà nước hưởng đến khoảng 25% từ khoản chi ngân sách của Chính phủ theo hình thức tín dụng chỉ định, trong khi đó khu vực ngoài nhà nước chỉ có khả năng tiếp cận vốn tự có hoặc thông qua ngân hàng với các điều kiện ràng buộc rất nghiêm ngặt về thủ tục theo cơ chế thị trường. Hai tiếp cận vốn khác nhau của khu vực ngoài nhà nước và nhà nước nêu trên đã phản ánh rằng chính sách tài khóa với mục tiêu gia tăng chi tiêu chính phủ phục vụ quá trình công nghiệp hóa thông qua khu vực kinh tế nhà nước; tuy vậy, khu vực này lại hoạt động với hiệu quả còn thấp. Theo Phạm Minh Chính & Vương Quân Hoàng (2009) thì số doanh nghiệp nhà nước đã giải thể hơn một nửa trong 2 thập niên gần đây, nhưng lại chiếm từ 53-67% vốn kinh doanh trong khối doanh nghiệp, nhưng đóng góp vào GDP chỉ khoảng 37-39% và chỉ tạo việc làm cho khoảng 4,4% lao động cho cả nền kinh tế; trong khi đó, khu vực kinh tế tư nhân trong vòng hai thập niên đã tăng số lượng doanh nghiệp lên 200 lần, và trong năm 2008, khi nền kinh tế VN đối diện với khủng hoảng tài chính thế giới thì khu vực tư nhân vẫn tăng 27,4% số lượng doanh nghiệp và tăng 28% về vốn đăng ký so với năm 2007.

5.3.2 Chính sách tiền tệ

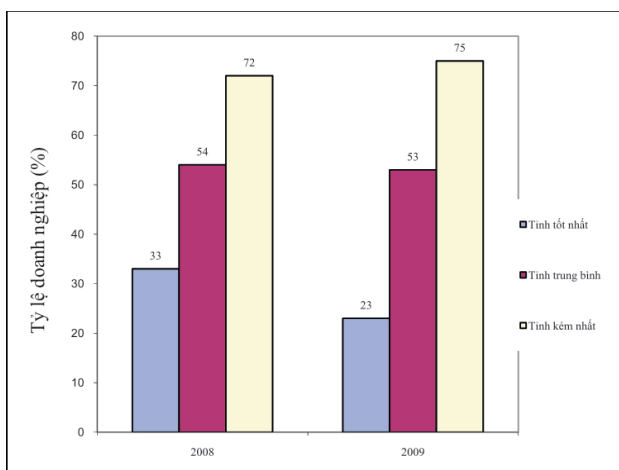
Chính sách tiền tệ nới rộng trong giai đoạn 2004 -2009 với tốc độ tăng tín dụng trung bình mỗi năm 37%. Tuy nhiên, việc tiếp cận tín dụng thuận lợi nhất thuộc về các doanh nghiệp nhà nước vay đầu tư, tạo sức ép chèn lấn và rào cản gia nhập ngành đối với khu vực ngoài nhà nước do lãi suất thị trường cho dù không trong điều kiện chống lạm phát vẫn khá cao và khả năng tiếp cận vốn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của khu vực tư nhân thấp do ít được ưu tiên và thiếu tài sản thế chấp. Điều này tạo nên sức ép đã đưa các doanh nghiệp ngoài nhà nước chủ yếu sử dụng vốn tự có và vốn vay từ thị trường phi chính thức với lãi suất cao, và vì vậy mà chi phí giao dịch cao trong kinh doanh, qui mô huy động vốn hạn chế nên các doanh nghiệp tư nhân chủ yếu đầu tư vào các thị trường ngách, manh mún, nhỏ lẻ với công nghệ lạc hậu.

Từ quý 2/2008 đến nay, Chính phủ đang thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt để kiềm chế lạm phát, và tiếp tục khẳng định chính sách ổn định vĩ mô nghiêm ngặt hơn nữa vào năm 2011 với lãi suất cao xấp xỉ từ 16-18%/năm, điều này tiếp tục đẩy các doanh nghiệp ngoài nhà nước, phần lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ ít có cơ hội tiếp cận nguồn vay ngắn hạn để quay vòng vốn, và vì vậy có khả năng phá sản của các doanh nghiệp kém năng lực. Trong khi doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước thì chỉ chịu ảnh hưởng bởi việc hạn chế đầu tư.

5.3.3 Chính sách hình thành các cụm ngành

Chính phủ đã và đang đầu tư rất lớn và trong một thời gian dài nhằm hình thành các cụm cho doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài và nhà nước như ngành ô tô, khu công nghệ cao, đóng tàu nhưng thực sự chưa đạt kết quả cao như mong đợi, trái lại việc tập trung đầu tư quá lớn vào các doanh nghiệp này có khả năng tạo rào cản đối với các doanh nghiệp khác do hiệu ứng tác động lấn át vốn có và tác động hỗ trợ cho khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chưa phát huy hiệu quả cao. Việc hình thành tập đoàn nhà nước nắm giữ rất nhiều vốn nhưng hoạt động chưa đạt hiệu quả cao như mong muốn, có nghĩa là các cụm ngành của kinh tế nhà nước có nhiều cơ hội nắm vốn lớn bên cạnh có sự bảo lãnh của nhà nước, còn các doanh nghiệp tư nhân qui mô nhỏ rất khó cạnh tranh với doanh nghiệp nhà nước về cơ hội kinh doanh và tiếp cận vốn cũng như các nguồn lực khác (Phạm Minh Chính & Vương Quân Hoàng, 2009).

5.3.4 Yếu tố thể chế



Hình 3. Tỷ lệ các doanh nghiệp trả tiền hoa hồng cho các hợp đồng của Chính phủ

Nguồn: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, 2009.

Các thể chế thị trường phục vụ cho doanh nghiệp mới hình thành và còn nhiều hạn chế; có khả năng gây trở ngại cho các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Chất lượng của các quy định pháp luật có tiến bộ thể hiện qua chỉ số hiệu lực của khung luật pháp xếp hạng thứ 53 trong chỉ số CCI năm 2009. Mặc dù vậy, theo báo cáo của PCI năm 2009 thì các công ty (chủ yếu là doanh nghiệp ngoài nhà nước) phải trả hơn 10% doanh thu cho các chi phí không chính thức. Theo PCI năm 2009, khoảng hơn 50% doanh nghiệp có chi hoa hồng để có được các hợp đồng và điều này làm tăng chi phí giao dịch cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp ngoài nhà nước (Hình 3).

Hiệu quả của hệ thống hành chính ở nước ta ở mức trung bình và có khả năng hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp ngoài nhà nước, chẳng hạn như chỉ số minh bạch chính sách xếp thứ 45, lãng phí trong chi tiêu chính phủ xếp thứ 37, thiên vị trong các quyết định của Chính phủ xếp hạng 34 (theo CCI, 2009). Mức độ phân cấp cao là một trong những nguyên nhân phân tán nguồn lực giữa các cơ quan chính phủ và các địa phương, và tình trạng áp dụng các chính sách và quy định không nhất quán giữa các cấp và địa phương (Porter và Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, 2010).

Thêm vào đó, trách nhiệm giải trình của các cấp hành chính còn thấp, chưa thỏa mãn yêu cầu của công chúng nói chung và doanh nghiệp ngoài nhà nước nói riêng; chính quyền chưa thật sự khuyến khích, lôi cuốn doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia đối thoại và giám sát thực thi của chính sách. Chỉ số tiếng nói và trách nhiệm giải trình của VN cao hơn chút ít so với Trung Quốc nhưng kém xa các nước khác trong khu vực: xếp hạng theo điểm (%) VN là 6,7; Trung Quốc 5,8; các nước khác trong khu vực từ 20 đến 60 (Porter và Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, 2010)

6. Các điều rút ra từ nghiên cứu

Những lần át sự phát triển khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tồn tại trên xuất phát từ nhiều khía cạnh khác nhau. Các tác động lấn át từ các chính sách còn thiên lệch với thành phần kinh tế nhà nước đã ảnh hưởng sự phát triển kinh tế khu vực ngoài nhà nước bao gồm: (1) Chính sách tài khóa đầu tư vốn cho doanh nghiệp nhà nước đã tạo ra rào cản gia nhập ngành đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước trong các ngành thuộc về lợi thế quốc gia; (2) chính sách tiền tệ nổi lũng theo hỗ trợ vốn cho khu vực nhà nước giúp các khu vực này tăng về quy mô nhưng gây ra khan hiếm về vốn và có khả năng giảm thiểu cơ hội tiếp cận

tín dụng khu vực ngoài nhà nước, và khu ngoài nhà nước chịu “ảnh hưởng khá nặng” khi Chính phủ thực hiện chính sách tiền tệ thu hẹp bằng công cụ lãi suất vì nền kinh tế có dấu hiệu lạm phát; (3) các ngành kinh tế liên quan đến khai thác tài nguyên và lợi thế quốc gia đa phần thuộc sự kiểm soát của doanh nghiệp nhà nước và có yếu tố nước ngoài, doanh nghiệp nước ngoài chỉ tham gia khâu hỗ trợ dịch vụ và thâm dụng lao động với giá trị gia tăng thấp; (4) yếu tố thể chế với tính minh bạch mặc dù được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều bằng chứng tạo ra chi phí không chính thức cao cho khu vực tư nhân.

Gợi ý chính sách

Thứ nhất, là cần phải xác định kinh tế nhà nước có vai trò hỗ trợ rất căn bản và hiệu quả cho các khu vực khác trong nền kinh tế. Bởi vì khu vực ngoài nhà nước là khu vực năng động và có nhiều sáng tạo trong hoạt động kinh doanh, sự yếu kém là do thiếu sự hỗ trợ vốn, công nghệ và quy hoạch ngành/cụm của Chính phủ. Để làm được điều này, trong quy hoạch phát triển cụm ngành cần đưa đối tượng chính là doanh nghiệp tư nhân vào cân nhắc và tạo một cơ chế đấu thầu cạnh tranh giữa kinh tế nhà nước và ngoài nhà nước đối với những lĩnh vực kinh doanh nào mà Nhà nước không cần thiết phải nắm giữ.

Thứ hai, chính sách tài khóa nhằm kích thích kinh tế cần quan tâm đúng mức đến khu vực ngoài nhà nước tương ứng với khả năng tạo việc làm, thu nhập và đóng góp vào giá trị công nghiệp của chúng. Không nên xem kinh tế nhà nước là trung tâm của tất cả các ngành kinh tế điều này sẽ tạo hiệu ứng lấn át đến các khu vực kinh tế khác (chẳng hạn như tạo rào cản gia nhập ngành từ khu vực kinh tế tư nhân). Ngoài ra, các công trình cơ sở hạ tầng từ các doanh nghiệp nhà nước cần đảm bảo hiệu quả và phát huy sớm để giảm độ trễ đầu tư và từ đó có khả năng tạo hiệu ứng hỗ trợ cho kinh tế tư nhân, giảm thiểu chi phí giao dịch trong kinh doanh.

Thứ ba, chính sách tiền tệ mở rộng nên tạo cơ hội tiếp cận tín dụng bình đẳng cho các khu vực doanh nghiệp trong nền kinh tế. Mục tiêu của chính sách không nên phân biệt giữa các thành phần kinh tế mà thay vào đó là quan tâm đến hiệu quả định hướng ngành. Ngoài ra, khi sử dụng chính sách tiền tệ chống lạm phát thì cũng nên cân nhắc kết hợp với chính sách tài khóa nới lỏng về thuế cho khu vực tư nhân nhằm giúp họ đương đầu với lãi suất cao.

Thứ tư, cải cách hành chính tiếp tục xác định

là một trong những khâu đột phá nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh tốt hơn, nhằm giảm thiểu các chi phí không chính thức và giúp khu vực kinh tế tư nhân giảm thiểu chi phí giao dịch và nâng cao khả năng tiếp cận thông tin trong quá trình kinh doanh của họ.

Cuối cùng là trong công tác quy hoạch các cụm ngành/ khu vực nên chú trọng đến môi trường hoạt động của doanh nghiệp ngoài nhà nước thay vì chỉ quan tâm đến khu vực có yếu tố nước ngoài và nhà nước trước đây■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Copenhagen, (2009), Hội thảo quốc tế về biến đổi khí hậu, <http://www.guardian.co.uk/environment/copenhagen>.
2. Economist view (2008), *Crowding out - Crowding in*, 06/12/2008, <http://economistsview.typepad.com/economistsview/2008/12/crowding-out-an.html>.
3. Fitch Ratings (2009), *Outlook on Vietnamese banks – Another year of high growth add to concern*, <http://www.stockbiz.vn/Reports/2176/outlook-on-vietnamese-banks-another-year-of-high-growth-adds-to-concerns.aspx>; truy cập ngày 15/12/2010)
4. Nguyễn Trọng Hoài và Huỳnh Thanh Điền (2010), *Vốn xã hội và sự năng động trong phát triển kinh tế địa phương tại VN*, Hội thảo những vấn đề kinh tế xã hội bổ sung cường lĩnh 1991 trình đại hội XI.
5. Lê Xuân Nghĩa (2010), *Kinh tế vĩ mô và rủi ro tài chính vĩ mô*, Hội nghị do Viện Khoa học xã hội VN và WB tổ chức tại Hà Nội, tháng 8/2010.
6. Mankiw, N. Gregory (2009), *Principles of Economics*, tái bản lần 5, South - Western, Cengage Learning.
7. Ohno, Kenichi (2009), “Avoiding the Middle – Income Trap: Renovating Industrial Policy Formulation in Vietnam” *ASEAN Economic Bulletin* Vol. 26, No. 1, 25-43
8. Porter và Viện Kinh tế Quản lý Trung ương (2010), *Báo cáo đánh giá năng lực cạnh tranh của quốc gia của VN*, Viện Kinh tế Quản lý Trung ương, Hội thảo quốc tế.
9. Phạm Minh Chính và Vương Quân Hoàng (2009), *Kinh tế VN: thăng trầm và đột phá*, NXB Tri thức.
10. Porter, M.E. (1990), *The Competitive Advantage of Nations*, Free Press New York.
11. Todaro M.P và Stephen C. Smith (2009), *Economics Development*, Tenth Edition, England, Pearson Education Limited.
12. Tổng cục Thống kê VN (2008, 2009), *Niên giám thống kê các năm*.
13. Website của Economist Intelligence Unit: <http://www.eiu.com/public>.